

Diễn biến thị trường ngày 08.05.2017

Phiên giao dịch đầu tuần diễn ra khá tiêu cực với điều chỉnh điểm của hai chỉ số chính. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index giảm 1,14 điểm (- 0,16%) xuống 718,86 điểm; HNX-Index giảm 0,58 điểm (- 0,65%) xuống 89,13 điểm. Thanh khoản trên hai sàn duy trì ở mức cao với giá trị giao dịch đạt 5.855 tỷ đồng (277 triệu cổ phiếu).

Trên HOSE, khối ngoại mua ròng với giá trị 40,58 tỷ đồng (0,32 triệu cổ phiếu). PLX mua ròng nhiều nhất với 17,5 tỷ đồng (0,37 triệu cổ phiếu), tiếp theo là DXG với 4,5 tỷ đồng (0,2 triệu cổ phiếu). Ngược lại, HPG là cổ phiếu bán ròng nhiều nhất với 11,4 tỷ đồng (0,39 triệu cổ phiếu). Trên HNX, khối ngoại bán ròng với giá trị 17,06 tỷ đồng (1,2 triệu cổ phiếu), PVS là cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất với 12 tỷ đồng (0,72 triệu cổ phiếu).

Lực cầu các cổ phiếu nhóm vừa và nhỏ vẫn khá dồi dào, đồng thời độ rộng thị trường trong phiên giao dịch khá tích cực nên điểm của chỉ số VN-Index không giảm quá mạnh. Trong phiên tiếp theo, VN-Index có thể điều chỉnh về vùng hỗ trợ 715-718 điểm, trước khi hồi phục trở lại để kiểm tra mốc kháng cự quan trọng là 720 điểm.

| Cập nhật thị trường | HOSE | HNX |
|-----------------------------|-------------|------------|
| Chỉ số | 718,86 | 89,13 |
| % thay đổi | -0,16% | -0,65% |
| Tổng KLGD (triệu CP) | 232,36 | 44,64 |
| Tổng GTGD (Tỷ VND) | 5.079,09 | 486,35 |
| KL Dư mua (triệu CP) | 148,35 | 45,23 |
| KL Dư bán (triệu CP) | 202,03 | 27,14 |
| Giao dịch nước ngoài | HOSE | HNX |
| KL mua (triệu CP) | 9,29 | 0,57 |
| KL bán (triệu CP) | 8,97 | 1,79 |
| GT mua (tỷ đồng) | 477,02 | 8,58 |
| GT bán (tỷ đồng) | 436,44 | 25,64 |
| KL mua/bán ròng (triệu CP) | 0,32 | -1,22 |
| GT mua/bán ròng (tỷ đồng) | 40,58 | -17,06 |
| Chỉ số thị trường | HOSE | HNX |
| P/B | 4,25 | 1,6 |
| P/E | 15,49 | 11 |
| Beta | 1,01 | 0,85 |
| ROE | 20,91% | 14,80% |
| ROA | 11,23% | 6,23% |

Thị trường điều chỉnh ngày hôm nay do các cổ phiếu lớn như: VCB (-1%), VNM (-0,5%), VJC (-0,15%), SAB (-0,15%) NVL (-2%), ROS (-0,9%), MSN (-1%), ACB (-1,7%), SHB (-4,1%) giảm điểm.

Cổ phiếu bất động sản và xây dựng thu hút dòng tiền tốt, nhiều mã trong nhóm này đều tăng mạnh như DXG (+2,2%), LDG (+4,5%), NDN (+3,5%), CII (+1,4%), ITC (+4,3%), NLG (+4,6%); thậm chí tăng trần như VPH (+3%), PPI (+6,6%), KDH (+6,9%), HDC (+6,6%), QCG (+6,9%), SDI (+9,7%), IJC (+6,9%), NTL (+6,8%), PDR (+6,9%).

Cập đôi HAG (-6,6%) và HNG (-6,8%) đồng loạt giảm mạnh sau thông tin cả hai cổ phiếu này bị đưa vào diện cảnh báo. Thông tin ký thỏa thuận 16.000 tỷ với VinGroup đã giúp TTF (+7%) tăng trần

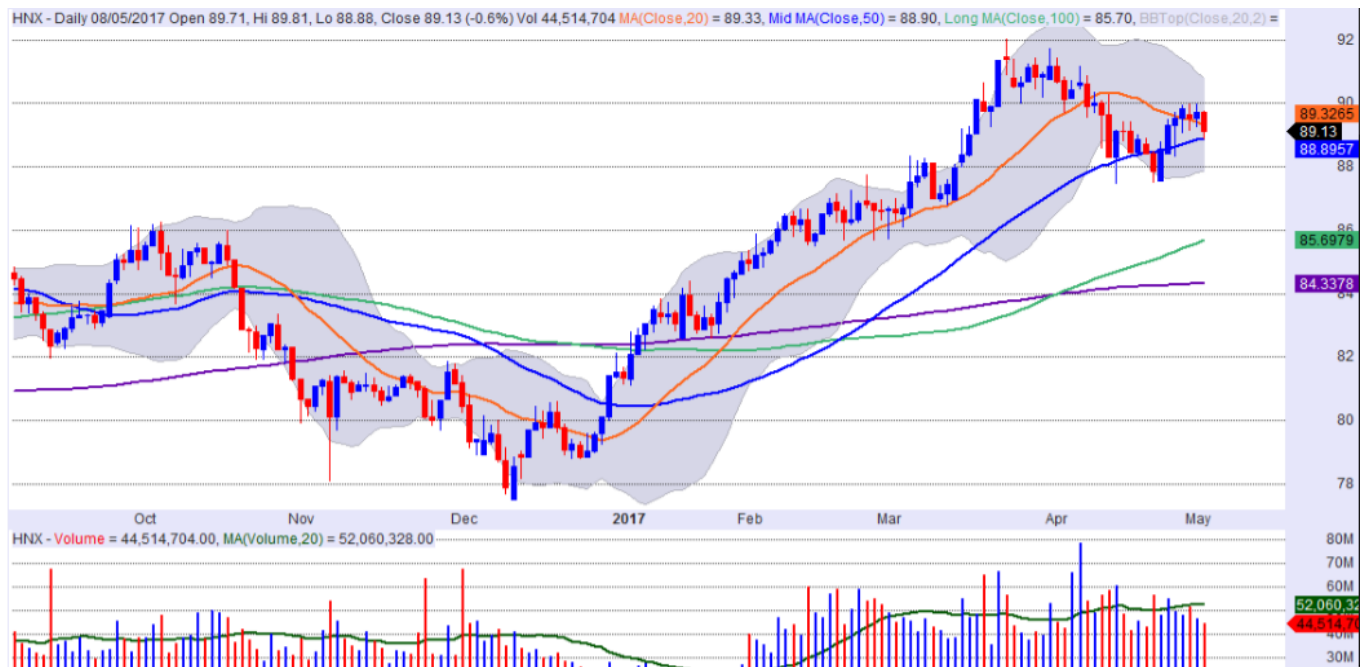
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



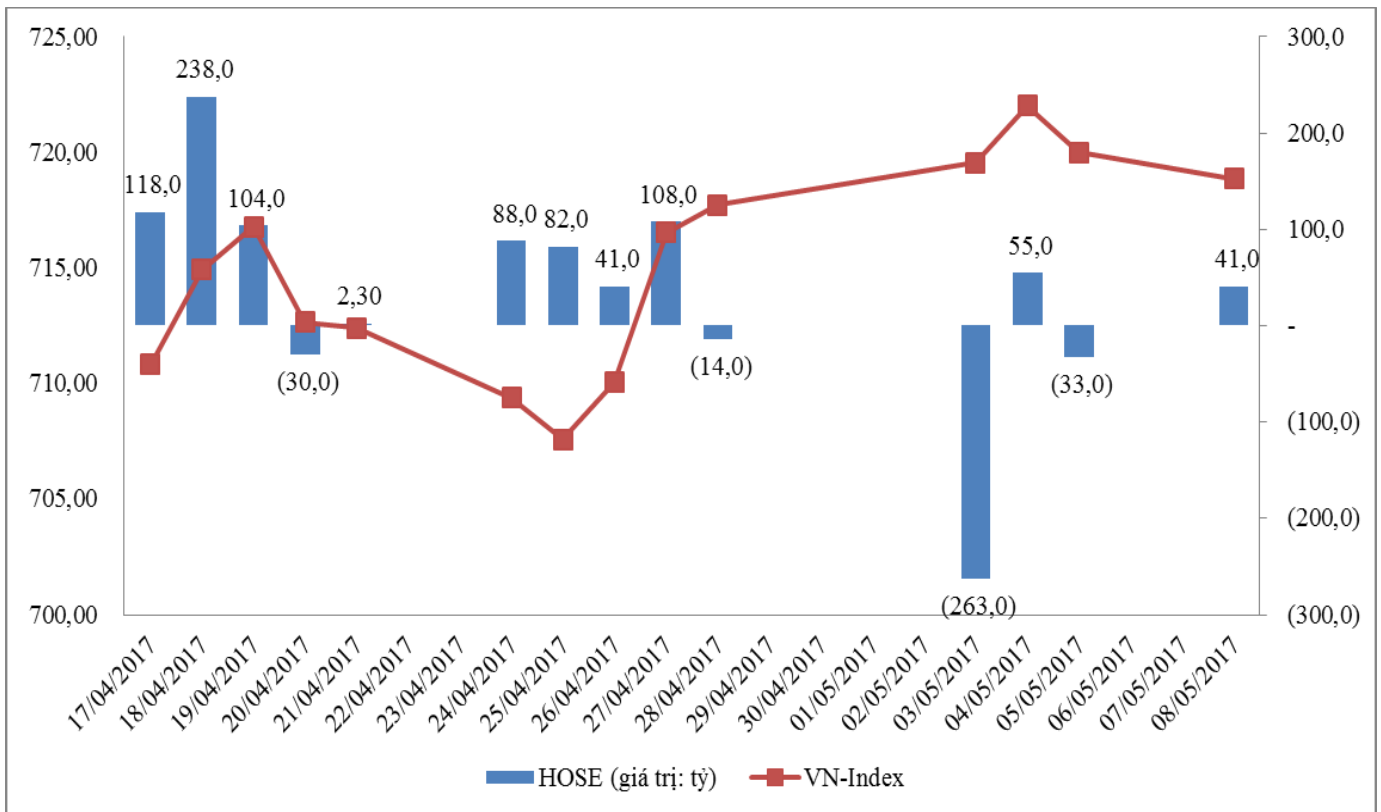
VN-Index có phiên điều chỉnh thứ 2 liên tiếp. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với hỗ trợ là 717 điểm và kháng cự gần nhất là 720 điểm (MA5).

HNX-Index



HNX-Index giảm điểm khá mạnh sau phiên hồi phục nhẹ cuối tuần trước. Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với hỗ trợ 88,89 điểm và kháng cự và 89,33 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Sở GDCK TP. HCM vừa đồng thời ra 2 quyết định đưa cổ phiếu CTCP Hoàng Anh Gia Lai (mã HAG) và CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh (mã HNG) vào diện cảnh báo kể từ ngày 12/5. Nguyên nhân do HAG có lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ năm 2016 là âm 1.115,36 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 1.412,44 tỷ đồng. Tương tự, theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2016 của HNG, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ năm 2016 là âm 984,86 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 1.141,71 tỷ đồng. Mới đây, trong báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán, HAG đã hé lộ thông tin khiến giới đầu tư quan tâm là thương vụ bán đi nhóm công ty mía đường. Cụ thể, ngày 31/8/2016, HAG đã bàn giao các chức vụ quản lý chủ chốt của CTCP Mía đường HAGL và Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu (nhóm công ty mía đường) cùng với quyền vận hành, quản lý kinh doanh đối với nhà máy đường, nông trường mía và các tài sản liên quan cho một bên thứ ba. HAG cho biết, 2 bên đang tiến hành các thủ tục pháp lý để hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần của nhóm công ty mía đường này. Tính đến cuối tháng 4/2017, các thủ tục pháp lý cần thiết vẫn chưa được hoàn thành. Tuy nhiên, Ban giám đốc HAG xác định đã chấm dứt toàn bộ quyền kiểm soát đối với 2 công ty trên sau ngày 31/8/2016. HAG cũng khẳng định, sẽ không có khoản lỗ nào phát sinh từ nghiệp vụ chuyển nhượng dự án mía đường này. (trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)

Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (mã PVT - HOSE) đã công bố BCTC hợp nhất quý I/2017. Trong quý I/2017, PVT ghi nhận 1.652 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhờ vào việc tốc độ tăng giá vốn chỉ là 6% nên lợi nhuận gộp của Công ty tăng 25% lên 187,4 tỷ đồng. PVT cho biết, doanh thu tăng mạnh là do dịch vụ vận tải của đơn vị hoạt động ổn định cùng với kiểm soát tốt chi phí đầu vào như chi phí nhiên liệu, chi phí vận hành tàu. Doanh thu hoạt động tài chính quý I/2017 của PVT đạt 54,4 tỷ đồng, tăng 15,5% so với quý I/2016. Bên cạnh đó, tỷ giá ổn định cũng góp phần vào hiệu quả sản xuất của PVT trong quý I/2017. Kết quả, PVT lãi sau thuế hơn 126,57 tỷ đồng, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, phần lãi thuộc về cổ đông công ty mẹ là gần 107 tỷ đồng (tăng 44%). Hết quý I/2016, tài sản ngắn hạn của PVT đạt 4.142 tỷ đồng, tăng 11% so với số đầu năm, trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền là 1.947,7 tỷ đồng, tăng 45%. Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn mà cụ thể là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của PVT giảm từ 1.559,9 tỷ đồng xuống còn 1.090,9 tỷ đồng. (trích nguồn: ndh.vn)

Điểm tin kinh tế

Moody's Investors Service vừa ra báo cáo cho biết ngân hàng Việt Nam sẽ đối mặt với tình trạng thiếu vốn trong vòng 12-18 tháng tới, và tình trạng này vẫn tiếp tục là một gánh nặng tín dụng chủ yếu đối với ngành ngân hàng. Moody's định nghĩa khoản hụt vốn này là lượng vốn bên ngoài ngân hàng cần để đưa các tỷ lệ vốn cấp 1 về mức 8% sau khi các ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng cho lỗ và nợ xấu, đồng thời trích lập dự phòng cho tất cả lượng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Ước tính này của Moody's dựa trên các ngân hàng được cơ quan này xếp hạng tín nhiệm, chiếm 53% tổng tài sản của hệ thống ngân hàng tính đến cuối năm 2016. "Tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh của các ngân hàng sẽ làm trầm trọng hơn tình trạng hụt vốn, dựa trên kịch bản cơ sở của chúng tôi cho tăng trưởng kinh tế mạnh của Việt Nam trong vòng 12 đến 18 tháng tới", Daphne Cheng, chuyên gia phân tích tại Moody's, cho biết. Moody's dự báo tăng trưởng GDP thực của Việt Nam ở mức 6,4% trong năm nay và năm 2018, so với mức 6,2% trong năm 2016. Trong khi đó, tín dụng được dự báo tăng trưởng 26% trong năm 2017 và 2018. Moody's ước tính, toàn bộ hệ thống ngân hàng bị thiếu hụt vốn khoảng 9,5 tỷ USD tính đến cuối năm 2016, tương đương 4,6% GDP. Moody's cũng cho biết thêm, hệ thống ngân hàng sẽ chịu một lượng thiếu vốn ước tính từ 5,1 đến 6,1 tỷ USD tính đến cuối năm nay, tương đương 2,5%-3,0% GDP, nếu không có đột biến nào trong tỷ lệ nợ xấu và thu nhập lãi của ngân hàng. Chuyên gia Cheng của Moody's nhận định rằng khả năng tạo vốn của ngân hàng Việt vẫn yếu do tỷ suất NIM thấp, thu nhập từ phí thấp, và gánh nặng trích lập lớn. "Trong bối cảnh này, phải mất nhiều năm thì hệ thống ngân hàng mới có thể lấp khoảng thiếu hụt vốn thông qua việc tự tạo vốn". Cuối tháng trước, Moody's ra thông báo giữ nguyên xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu không

đảm bảo có độ ưu tiên cao và xếp hạng nhà phát hành của Việt Nam ở mức B1, đồng thời điều chỉnh triển vọng xếp hạng từ “Ổn định” lên “Tích cực”. *(trích nguồn: cafef.vn)*

Báo cáo mới đây của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc cho thấy dự trữ ngoại hối của nước này tiếp tục tăng thêm 20,45 tỷ USD trong tháng 4, lên mức 3,03 nghìn tỷ USD, vượt mọi dự đoán trước đó của giới phân tích. Đây là tháng thứ ba dự trữ ngoại hối Trung Quốc tăng liên tiếp, tờ Wall Street Journal cho biết. Giá trị các tiền tệ khác trong dự trữ ngoại hối của Trung Quốc như Euro, Bảng Anh, Yên Nhật... cũng tăng đáng kể. Từ cuối năm ngoái, Chính phủ Trung Quốc đã siết chặt kiểm soát dòng tiền ra nước ngoài nhằm bảo vệ đồng Nhân dân tệ đang suy yếu. “Ngân hàng Trung ương Trung Quốc không quan tâm nhiều tới tỷ giá. Thay vào đó, họ quan tâm hơn tới sự ổn định của kho dự trữ ngoại hối”, Zhou Hao, một chuyên gia kinh tế tại Commerzbank AG, nhận định. Hồi tháng 1, dự trữ ngoại hối Trung Quốc từng giảm mạnh xuống dưới mức 3 nghìn tỷ. Khi đó, cơ quan quản lý ngoại hối Trung Quốc đã tuyên bố, dự trữ ngoại hối vẫn đủ sức “hậu thuẫn” cho đồng Nhân dân tệ khi cần. Dự trữ ngoại hối dồi dào vốn là niềm tự hào của Trung Quốc và là một biểu tượng cho sức mạnh kinh tế của cường quốc này. Đây cũng là kho dự trữ ngoại hối lớn nhất thế giới. *(trích nguồn: ndh.vn)*

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 08.05.2017

| Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE | | | | | |
|----------------------------------|-------|----------------|---------|------------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (+/-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | HAG | 8,50 | (6,59) | 16.512.990 | 143.705 |
| 2 | SCR | 9,84 | 6,96 | 13.318.150 | 128.524 |
| 3 | HQC | 2,55 | (2,67) | 9.754.650 | 25.203 |
| 4 | ROS | 160,10 | (0,87) | 9.292.440 | 1.467.141 |
| 5 | FLC | 7,36 | | 8.746.100 | 64.586 |
| 6 | DLG | 4,34 | 6,90 | 8.576.340 | 37.097 |
| 7 | HHS | 4,39 | 1,39 | 5.484.140 | 24.401 |
| 8 | DCM | 14,20 | (1,05) | 5.456.220 | 79.763 |
| 9 | FIT | 5,18 | 2,98 | 5.360.930 | 27.460 |
| 10 | HNG | 11,00 | (6,78) | 5.223.950 | 58.118 |

| Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000) | | | | | |
|---|-------|----------------|------|------------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | BFC | 37,45 | 7,00 | 1.117.670 | 40.589 |
| 2 | SCR | 9,84 | 6,96 | 13.318.150 | 128.524 |
| 3 | BCG | 6,63 | 6,94 | 454.960 | 3.010 |
| 4 | IJC | 9,74 | 6,92 | 1.816.710 | 17.325 |
| 5 | DLG | 4,34 | 6,90 | 8.576.340 | 37.097 |
| 6 | TDC | 7,91 | 6,89 | 1.017.210 | 7.923 |
| 7 | IDI | 5,12 | 6,89 | 279.840 | 1.433 |
| 8 | MCG | 2,64 | 6,88 | 327.340 | 864 |
| 9 | PDR | 27,25 | 6,86 | 935.860 | 24.887 |
| 10 | KDH | 27,25 | 6,86 | 418.380 | 11.166 |

| Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000) | | | | | |
|--|-------|----------------|------|-----------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | TEG | 8,70 | 8,75 | 877.730 | 7.477 |
| 2 | VMI | 5,60 | 5,66 | 488.110 | 2.751 |
| 3 | KVC | 2,40 | 4,35 | 448.500 | 1.034 |
| 4 | NDN | 8,80 | 3,53 | 1.583.030 | 13.920 |
| 5 | VC3 | 29,60 | 3,50 | 609.500 | 17.844 |
| 6 | VND | 16,80 | 3,07 | 396.000 | 6.547 |
| 7 | VCG | 15,70 | 2,61 | 1.594.040 | 24.767 |
| 8 | CVT | 53,40 | 1,33 | 331.080 | 17.573 |
| 9 | MST | 9,70 | 1,04 | 351.500 | 3.373 |
| 10 | SHN | 10,30 | 0,98 | 2.307.200 | 24.059 |

| Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX | | | | | |
|---------------------------------|-------|----------------|---------|-----------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (+/-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | SHB | 7,00 | (4,11) | 7.483.688 | 52.648 |
| 2 | CEO | 12,30 | (0,81) | 4.632.110 | 56.830 |
| 3 | HKB | 5,10 | (8,93) | 2.380.110 | 12.277 |
| 4 | SHN | 10,30 | 0,98 | 2.307.200 | 24.059 |
| 5 | VCG | 15,70 | 2,61 | 1.594.040 | 24.767 |
| 6 | NDN | 8,80 | 3,53 | 1.583.030 | 13.920 |
| 7 | KLF | 2,40 | | 1.546.430 | 3.712 |
| 8 | HUT | 14,00 | | 1.476.290 | 20.558 |
| 9 | ACB | 23,10 | (1,70) | 1.334.252 | 31.023 |
| 10 | PVX | 1,90 | | 1.271.730 | 2.427 |

| Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD > 200.000) | | | | | |
|---|-------|----------------|--------|------------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | HNG | 11,00 | (6,78) | 5.223.950 | 58.118 |
| 2 | HAG | 8,50 | (6,59) | 16.512.990 | 143.705 |
| 3 | SAM | 9,45 | (4,74) | 1.085.030 | 10.696 |
| 4 | LSS | 13,50 | (4,59) | 1.477.680 | 20.341 |
| 5 | ATG | 1,97 | (3,90) | 678.580 | 1.318 |
| 6 | DAG | 13,20 | (2,94) | 353.910 | 4.691 |
| 7 | STB | 11,75 | (2,89) | 2.700.320 | 32.098 |
| 8 | HQC | 2,55 | (2,67) | 9.754.650 | 25.203 |
| 9 | OGC | 1,22 | (2,40) | 1.994.360 | 2.456 |
| 10 | NVL | 68,10 | (2,01) | 338.780 | 23.279 |

| Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD > 200.000) | | | | | |
|--|-------|----------------|--------|-----------|------------------|
| STT | Mã CK | Giá (VND 1000) | % (-) | KLGD | Giá trị (tr vnd) |
| 1 | HKB | 5,10 | (8,93) | 2.380.110 | 12.277 |
| 2 | PXA | 1,20 | (7,69) | 227.900 | 273 |
| 3 | KHB | 1,70 | (5,56) | 205.000 | 350 |
| 4 | MBS | 7,70 | (4,94) | 381.870 | 2.997 |
| 5 | DCS | 2,30 | (4,17) | 507.500 | 1.185 |
| 6 | SHB | 7,00 | (4,11) | 7.483.688 | 52.648 |
| 7 | SVN | 2,70 | (3,57) | 286.900 | 792 |
| 8 | TTH | 9,10 | (3,19) | 269.670 | 2.556 |
| 9 | TTB | 7,30 | (2,67) | 272.500 | 1.984 |
| 10 | TIG | 3,90 | (2,50) | 690.556 | 2.697 |

Thống kê giao dịch khối ngoại:

| Top mua ròng giá trị sàn HOSE | | | | | |
|-------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | VNM | 247.900 | 36.165.420 | 654.916.751 | 54,88 |
| 2 | CTD | 113.420 | 21.910.360 | 3.814.354 | 44,05 |
| 3 | PLX | 368.930 | 17.468.490 | 149.199.900 | 8,47 |
| 4 | SSI | 631.960 | 14.409.150 | 216.245.451 | 55,87 |
| 5 | GAS | 167.910 | 9.227.750 | 882.565.992 | 2,92 |
| 6 | FLC | 1.148.440 | 8.452.680 | 241.968.849 | 11,08 |
| 7 | KBC | 534.730 | 8.085.150 | 72.467.823 | 33,77 |
| 8 | BCG | 753.649 | 4.672.620 | 47.246.554 | 5,26 |
| 9 | DXG | 199.940 | 4.474.850 | 51.679.884 | 28,58 |
| 10 | ROS | 24.010 | 3.691.04 | 206.420.360 | 1,00 |

| Top bán ròng giá trị sàn HOSE | | | | | |
|-------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | HPG | (390.550) | (11.403.200) | 156.107.608 | 54,98 |
| 2 | HBC | (200.330) | (10.256.860) | 26.132.576 | 21,62 |
| 3 | DRC | (357.510) | (10.016.660) | 21.685.956 | 30,74 |
| 4 | NT2 | (272.490) | (8.072.070) | 76.772.238 | 22,33 |
| 5 | NLG | (269.350) | (7.742.070) | 9.811.378 | 42,10 |
| 6 | DCM | (470.000) | (6.873.180) | 247.756.263 | 2,20 |
| 7 | TDH | (371.270) | (6.131.900) | 2.376.540 | 45,65 |
| 8 | BMP | (32.200) | (5.799.210) | 195.020 | 48,57 |
| 9 | VIC | (137.040) | (5.519.550) | 502.724.002 | 9,94 |
| 10 | AAA | (125.280) | (3.607.810) | 6.235.676 | 21,05 |

| Top mua ròng giá trị tại HNX | | | | | |
|------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 Đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | VGC | 93.100 | 1.400.310 | 64.921.638 | - |
| 2 | HUT | 100.000 | 1.390.000 | 52.089.756 | 19,46 |
| 3 | CVT | 9.200 | 492.200 | 17.700.716 | - |
| 4 | VGS | 40.000 | 456.000 | 16.237.103 | 5,82 |
| 5 | CAN | 15.000 | 375.000 | 1.456.430 | 19,87 |
| 6 | TEG | 36.300 | 312.050 | 7.234.590 | 0,77 |
| 7 | VND | 16.000 | 264.800 | 1.371.873 | 48,11 |
| 8 | DHT | 1.900 | 174.800 | 2.600.163 | 7,61 |
| 9 | BCC | 10.900 | 161.320 | 45.067.228 | 8,03 |
| 10 | WCS | 600 | 108.000 | 563.000 | 26,48 |

| Top bán ròng giá trị tại HNX | | | | | |
|------------------------------|-------|------------|-------------------|--------------|------------------|
| STT | Mã CK | Khối lượng | Giá trị (1.000 Đ) | Room còn lại | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| 1 | PVS | (725.800) | (12.031.640) | 96.161.255 | 27,47 |
| 2 | NDN | (290.400) | (2.502.180) | 9.713.821 | 25,95 |
| 3 | DBC | (81.300) | (2.189.360) | 17.672.499 | 25,53 |
| 4 | NTP | (20.000) | (1.461.000) | 11.833.070 | 33,09 |
| 5 | VNR | (47.300) | (1.171.650) | 25.203.554 | 29,77 |
| 6 | DNP | (30.000) | (845.240) | 13.636.928 | 3,55 |
| 7 | ICG | (90.600) | (630.660) | 6.508.626 | 16,46 |
| 8 | VIX | (89.900) | (607.510) | 21.587.656 | 18,20 |
| 9 | HKB | -90400 | (470.750) | 23.538.889 | 3,38 |
| 10 | CTS | (55.000) | (437.100) | 43.330.943 | 1,08 |

Thống kê theo nhóm ngành:

| Ngành | Vốn hóa (Tỷ VND) | Tỷ trọng vốn hóa | % thay đổi 1 ngày | % thay đổi 1 tháng | P/E | P/B | ROE % | ROA % | Tỷ suất lợi nhuận thuần | Tỷ suất lợi nhuận gộp |
|--------------------|------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------|------|--------|--------|-------------------------|-----------------------|
| Dầu khí | 68.975,24 | 3% | 0,35% | -7,65% | 12,69 | 2,16 | 16,84% | 6,97% | 3,11% | 10,06% |
| Nguyên vật liệu | 152.981,79 | 7% | 0,57% | -1,60% | 8,65 | 1,83 | 11,67% | 10,23% | 5,97% | 14,93% |
| Công nghiệp | 417.965,08 | 18% | 0,15% | -1,27% | 16,40 | 4,59 | 17,22% | 8,50% | 20,59% | 24,01% |
| Hàng Tiêu dùng | 605.824,57 | 26% | -0,54% | -0,05% | 19,15 | 6,31 | 30,63% | 21,15% | 15,74% | 33,17% |
| Dược phẩm và Y tế | 32.691,11 | 1% | -0,68% | 2,69% | 23,63 | 3,25 | 21,88% | 14,46% | 11,78% | 40,05% |
| Dịch vụ Tiêu dùng | 134.082,90 | 6% | 0,71% | -1,44% | 18,02 | 4,88 | 36,78% | 10,16% | 21,79% | 7,74% |
| Viễn thông | 12.532,38 | 1% | -2,27% | -10,85% | 11,61 | 3,39 | 28,95% | 11,20% | 14,45% | 45,05% |
| Tiện ích Cộng đồng | 165.292,61 | 7% | 0,61% | -1,06% | 11,78 | 2,19 | 17,56% | 11,30% | 15,91% | 24,75% |
| Tài chính | 344.190,39 | 15% | 0,40% | -0,73% | 22,24 | 2,72 | 9,46% | 3,24% | 18,23% | 32,81% |
| Ngân hàng | 357.567,26 | 15% | -0,92% | -2,22% | 13,09 | 1,67 | 11,97% | 0,77% | 22,72% | 51,67% |
| CNTT | 28.283,70 | 1% | -0,38% | 0,15% | 10,56 | 1,93 | 16,37% | 6,97% | 6,06% | 20,88% |

Top vốn hóa cao nhất HOSE

| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|--------------------------------|-----------|--------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | VNM | VINAMILK | 6.991 | 20,87 | 1.451.355.384 | 44,46% | 34,36% | 211.752,75 |
| 2 | VCB | Vietcombank | 2.000 | 17,88 | 3.597.768.575 | 14,75% | 0,96% | 128.620,23 |
| 3 | SAB | SABECO | 7.255 | 27,43 | 641.281.186 | 34,01% | 22,29% | 127.614,96 |
| 4 | VIC | VinGroup | 641 | 63,06 | 2.637.707.954 | 3,89% | 0,97% | 106.563,40 |
| 5 | GAS | PV Gas | 4.115 | 13,37 | 1.913.348.070 | 18,88% | 13,37% | 105.234,14 |
| 6 | ROS | Xây dựng FLC FAROS | 999 | 160,30 | 430.000.000 | 8,91% | 5,44% | 68.843,00 |
| 7 | CTG | VIETINBANK | 1.858 | 9,55 | 3.723.404.556 | 11,47% | 0,75% | 66.090,43 |
| 8 | BID | BIDV | 1.850 | 8,92 | 3.418.715.334 | 14,51% | 0,65% | 56.408,80 |
| 9 | MSN | Tập đoàn Masan | 2.451 | 17,40 | 1.138.262.164 | 12,71% | 3,93% | 48.546,88 |
| 10 | NVL | Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland) | 2.793 | 24,38 | 589.369.234 | 20,63% | 5,28% | 40.136,04 |

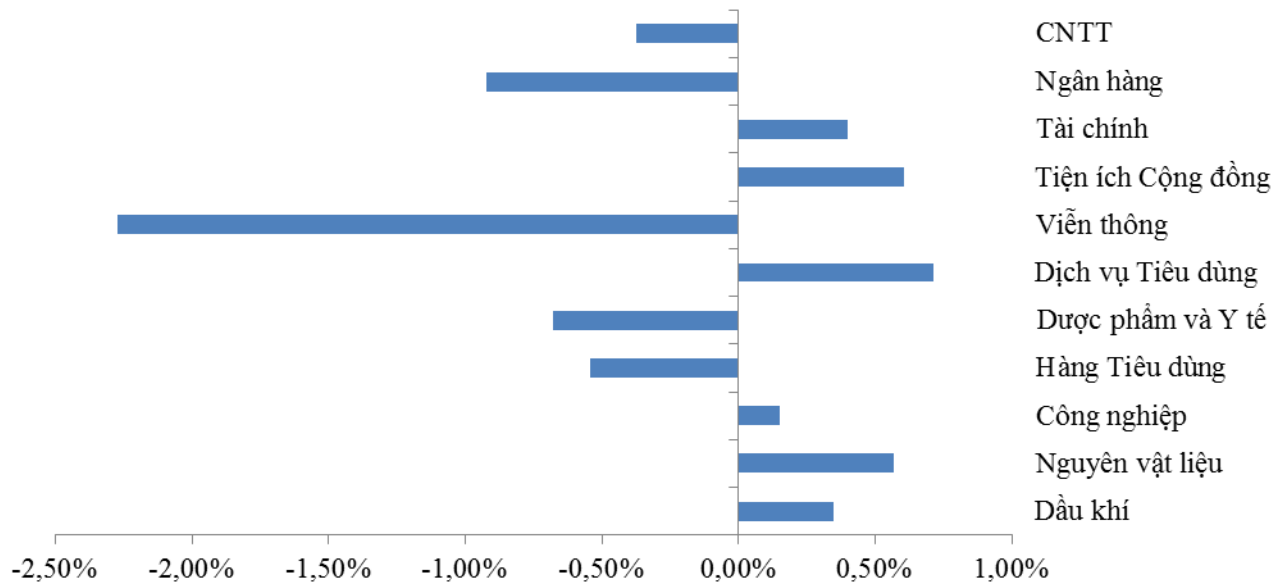
Top vốn hóa cao nhất HNX

| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|------------------------|-----------|-------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | ACB | Ngân hàng Á Châu | 1.514 | 15,25 | 985.901.288 | 10,72% | 0,64% | 22.774,32 |
| 2 | VCS | VICOSTONE | 12.032 | 13,00 | 60.000.000 | 50,58% | 23,16% | 9.384,00 |
| 3 | SHB | SHB | 888 | 7,88 | 1.119.192.914 | 7,37% | 0,41% | 7.834,35 |
| 4 | PVS | DVKT Dầu khí PTSC | 2.150 | 7,63 | 446.700.421 | 8,12% | 3,80% | 7.325,89 |
| 5 | VCG | VINACONEX | 1.129 | 13,90 | 441.710.673 | 6,81% | 2,31% | 6.934,86 |
| 6 | PVI | Bảo hiểm PVI | 2.491 | 11,68 | 222.487.267 | 8,20% | 3,26% | 6.474,38 |
| 7 | NTP | Nhựa Tiền Phong | 5.485 | 13,31 | 74.367.307 | 22,23% | 12,23% | 5.428,81 |
| 8 | PHP | Cảng Hải Phòng | 1.352 | 11,46 | 326.960.000 | 11,47% | 8,58% | 5.067,88 |
| 9 | VGC | Tổng Công ty Viglacera | 1.979 | 7,58 | 307.000.000 | 13,99% | 4,49% | 4.605,00 |
| 10 | VNR | Tái bảo hiểm Quốc gia | 1.907 | 12,84 | 131.075.937 | 9,32% | 3,84% | 3.211,36 |

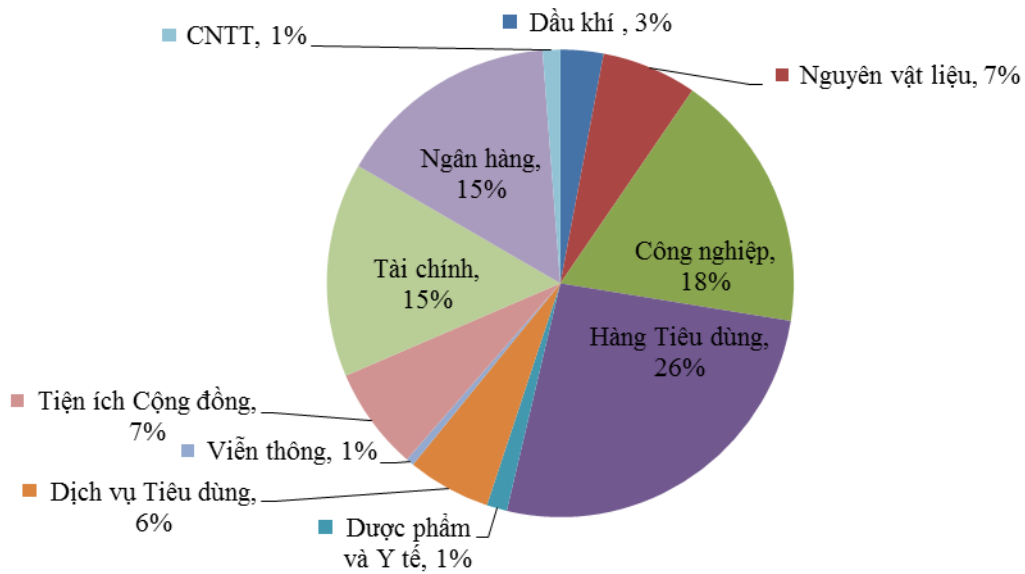
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

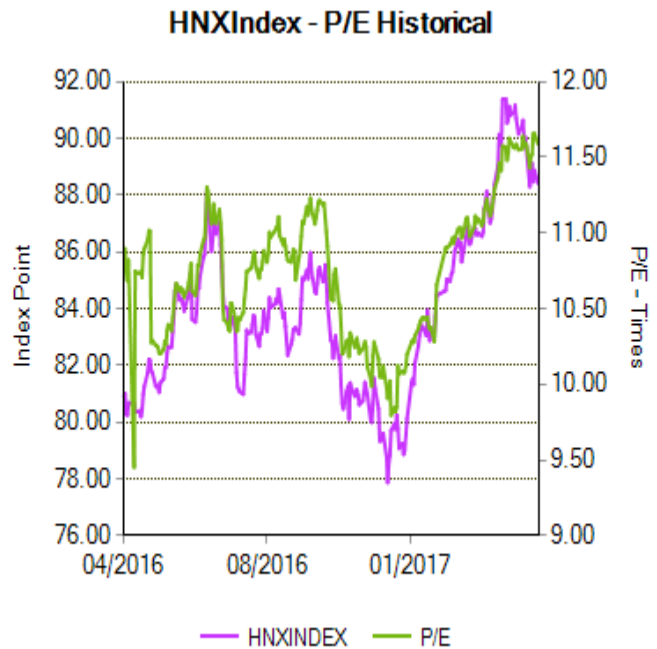
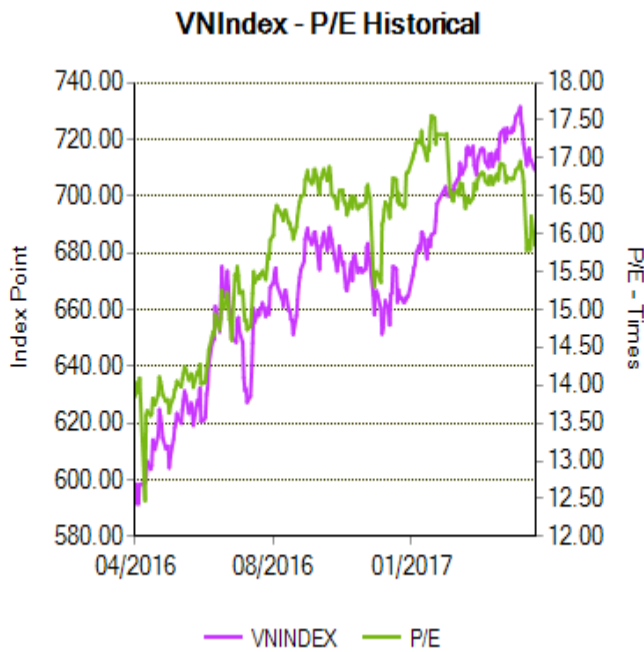
| STT | Mã CK | Tên Công ty | EPS (VND) | P/E | Số CPLH (Triệu CP) | ROE % | ROA % | Vốn hóa (Tỷ VND) |
|-----|-------|------------------------|-----------|---------|--------------------|--------|--------|------------------|
| 1 | ACV | Cảng Hàng không VN | 1.583 | 31,18 | 2.177.173.236 | 14,98% | 7,56% | 107.465,27 |
| 2 | HVN | Vietnam Airlines | 1.307 | 20,30 | 1.227.533.778 | 9,85% | 1,65% | 32.554,20 |
| 3 | MCH | Hàng Tiêu Dùng MaSan | 4.755 | 12,70 | 538.160.117 | 21,65% | 15,76% | 32.499,49 |
| 4 | QNS | Đường Quảng Ngãi | 5.816 | 16,71 | 243.814.184 | 39,81% | 23,38% | 23.698,74 |
| 5 | VIB | VIBBank | 1.024 | 20,03 | 564.440.589 | 6,69% | 0,60% | 11.571,03 |
| 6 | FOX | FPT Telecom | 7.089 | 11,83 | 137.048.594 | 30,56% | 11,61% | 11.491,52 |
| 7 | MSR | Tài Nguyên MASAN | 198 | 76,97 | 703.544.898 | 1,21% | 0,54% | 10.707,95 |
| 8 | DTK | Vinacom Power | -419 | -33,42 | 680.000.000 | -4,77% | -1,08% | 9.520,00 |
| 9 | VEF | Triển lãm Việt Nam | 267 | 202,03 | 166.604.050 | 2,58% | 2,56% | 8.974,96 |
| 10 | SQC | Khoáng sản SG-Quy Nhơn | -515 | -157,23 | 107.299.000 | -6,48% | -4,99% | 8.691,22 |

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn